

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – 4. Phẩm về Ưng Đối Trị (Tỳ-khuru-ni)

4. Pācittiyaṅgaṃ

4. Phẩm Ưng Đối Trị

1. Lasuṇavaggo

1. Phẩm Tỏi

1. Paṭhamalasūṇādisikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Đầu Tiên Về Tỏi

797. Pācittiyesu lasuṇavaggassa paṭhame **badarasāḷavaṃ** nāma badaraphalāni sukkhāpetvā tehi kattabbabyañjanavikati. Āmakamāgadhalasuṇaṇceva, ajjhoharaṇaṇcāti dve aṅgāni.

797. Ở điều học đầu tiên của phẩm Tỏi trong các tội Ưng Đối Trị, **món táo dại** là một loại thức ăn được chế biến từ quả táo dại phơi khô. Có hai chi phần là: tỏi Ma-kiệt-đà sống và việc ăn.

799-812. Dutiyādīni uttānatthāni.

799-812. Các điều học từ thứ hai trở đi có ý nghĩa rõ ràng.

815. Chaṭṭhe pāḷiyaṃ **āsumbhitvā**ti pātetvā.

815. Ở điều học thứ sáu, trong bản Pāḷi, từ **āsumbhitvā** có nghĩa là làm rơi xuống.

817. Dadhimatthūti dadhimhi pasannodakaṃ. **Rasakhīrādīnanti** maṃsarasakhīrādīnaṃ. Bhuñjantassa bhikkhuno hatthapāse ṭhānaṃ, pāṇiyassa vā vidhūpanassa vā gahaṇanti dve aṅgāni.

817. **Nước sữa đông** là phần nước trong của sữa đông. **Nước canh, sữa, v.v...** có nghĩa là nước canh thịt, sữa, v.v... Có hai chi phần là: đứng trong tầm tay của vị Tỳ-khuru đang ăn, và việc nhận nước uống hoặc vật để quẹt mát.

822. Sattame **aviññattiyā laddhanti** attano viññattiṃ vinā laddhaṃ.

Pubbāparaviruddhanti sayamaṃ karaṇe pācittiyanti idaṃ kārāpane dukkaṭavacanena virujjhaṇaṃ sandhāya vuttaṃ. Tenāha **“na hī”**tiādi, “aviññattiyā laddha”ntiādivacanena vā virujjhaṇaṃ sandhāya vuttaṃ. Aññāya viññattiṃ hi imissā aviññattiyā laddhamevāti.

Āmakadhaññaviññāpanādi, tam bhajjanādinā ajjhoharaṇanti dve aṅgāni.

822. Ở điều học thứ bảy, **nhận được mà không thỉnh cầu** nghĩa là nhận được mà không do sự thỉnh cầu của bản thân. **Mâu thuẫn trước sau** được nói đến nhằm chỉ sự mâu thuẫn với lời dạy về tội Tác Ác trong trường hợp xúi giục người khác làm, trong khi tự mình làm thì phạm tội Ưng Đối Trị. Do đó, đã nói rằng **“không phải vậy”** v.v..., hoặc được nói nhằm chỉ sự mâu thuẫn với lời dạy rằng “nhận được mà không thỉnh cầu” v.v... Bởi vì, việc thỉnh cầu cho người khác cũng chính là nhận được mà không thỉnh cầu (cho bản thân mình). Có hai chi phần là: việc thỉnh cầu ngũ cốc sống, v.v..., và việc ăn sau khi rang, v.v...

824. Aṭṭhame nibbiṭṭhoti laddho. Keṇīti rañño dātabbo āyo, āyuppattiṭṭhānanti attho . Tenāha **“ekam thānantara”**ntiādi. **Thānantaranti** ca gāmajanapadānāyattam. **Vaḷaṇṇiyamānatirokuttāditā, anapaloketvā uccārādīnaṃ chaḍḍanādīti dve aṅgāni.**

824. Ở điều học thứ tám, **nibbiṭṭho** có nghĩa là đã nhận được. **Thuế** là phần thu nhập phải nộp cho vua, có nghĩa là nơi phát sinh thu nhập. Do đó, đã nói rằng **“một địa vị khác”** v.v... Và **địa vị khác** là quyền lực trên làng mạc và xứ sở. Có hai chi phần là: (vật) ở bên ngoài tường rào đang được sử dụng, và việc vứt bỏ đại tiện, v.v... mà không trông chừng.

830. Navame **“matthakacchinnanāḷikerampī”**ti vuttattā haritūpari chaḍḍanameva paṭikkhattam. Tenāha **“anikkhittabījesū”**tiādi. Yattha ca chaḍḍetum vaṭṭati, tattha harite vaccādiṃ kātumpi vaṭṭati eva. **Sabbesanti** bhikkhubhikkhunīnaṃ.

830. Ở điều học thứ chín, do đã nói rằng **“kể cả quả dừa đã bị cắt đầu”** nên chỉ việc vứt bỏ lên trên cây cỏ xanh tươi mới bị cấm. Do đó, đã nói rằng **“ở những nơi không có hạt giống được gieo”** v.v... Và ở nơi nào được phép vứt bỏ, thì ở nơi đó cũng được phép đại tiện, v.v... trên cỏ xanh. **Tất cả** có nghĩa là các Tỳ-khưu và Tỳ-khưu-ni.

836-7. Dasame **tesam̐yevāti** yesam̐ niccam̐ passati. **Ārāme** **ṭhatvāti** ṭhitanisannatṭhāne eva ṭhatvā samantato gīvaṃ parivattetvāpi passati, anāpatti. Ṭhitatṭhānato gantvā passitum̐ na vaṭṭati. Keci pana “vaṭṭati”ti vadanti. Tam̐ pana “dassanāya gaccheyya, pācittiya”nti sāmāññato gamanassa paṭikkhittattā, anāpattiyampi gamanāya avuttattā ca na gahetabbam̐. Naccādītā, ananuññātakāraṇā gamanam̐, dassanādi cāti tīṇi aṅgāni.

836-7. Ở điều học thứ mười, **của chính họ** nghĩa là những người mà vị ấy thường xuyên thấy. **Đứng trong tu viện** nghĩa là đứng ngay tại chỗ đứng hoặc ngồi, dù có quay cổ nhìn xung quanh cũng không phạm tội. Không được phép đi từ chỗ đang đứng để xem. Tuy nhiên, một số vị nói rằng “được phép.” Nhưng điều đó không nên được chấp nhận, vì việc đi nói chung đã bị cấm bởi câu “nếu đi xem, phạm tội Ưng Đối Trị,” và vì trong trường hợp không phạm tội cũng không nói đến việc đi. Có ba chi phần là: việc nhảy múa, v.v...; việc đi mà không có lý do được cho phép; và việc xem, v.v...

Niṭṭhito lasuṇavaggo paṭhamo.

Dứt Phẩm Tội Thứ Nhất.

2. Andhakāravaggo

2. Phẩm Bóng Tối

1. Paṭhamādisikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Các Điều Học Bắt Đầu Từ Điều Thứ Nhất

841. Dutiyavaggassa paṭhame **dāne vāti** dānanimittam̐. Rattandhakāre purisassa hatthapāse ṭhānādi, rahopekkhā, sahāyābhāvoti tīṇi aṅgāni.

841. Ở điều học đầu tiên của phẩm thứ hai, **hoặc trong việc bố thí** nghĩa là nhân dịp bố thí. Có ba chi phần là: việc đứng trong tầm tay của người nam trong đêm tối, v.v...; sự trông chừng nơi kín đáo; và không có người bạn đồng hành.

842-850. Dutiyādīni uttānāni.

842-850. Các điều học từ thứ hai trở đi có ý nghĩa rõ ràng.

854. Pañcame **pallaṅkassa anokāseti** ūrubaddhāsanassa appahonake. Purebhattam̐ antaraghare pallaṅkappahonakāsane nisajjā, ananuññātakāraṇā anāpucchā vuttaparichedātikkamoti dve aṅgāni.

854. Ở điều học thứ năm, **ở nơi không thích hợp cho thể ngồi kiết-già** nghĩa là nơi không đủ chỗ cho thể ngồi xếp bằng. Có hai chi phần là: việc ngồi trên ghế đủ chỗ cho thể ngồi kiết-già trong nhà dân trước buổi ăn, và việc vượt quá giới hạn đã quy định mà không

có lý do được cho phép và không xin phép.

860-879. Chaṭṭhādīni uttānāni.

860-879. Các điều học từ thứ sáu trở đi có ý nghĩa rõ ràng.

Niṭṭhito andhakāravaggo dutiyo.

Dứt Phẩm Bóng Tối Thứ Hai.

3. Naggavaggo

3. Phẩm Lỏa Thế

1. Paṭhamādisikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Các Điều Học Bắt Đầu Từ Điều Thứ Nhất

883-887. Tatiyavaggassa paṭhamadutiyāni uttānāni.

883-887. Các điều học thứ nhất và thứ hai của phẩm thứ ba có ý nghĩa rõ ràng.

893. Tatiye **visibbetvā**ti vijaṭetvā. **Dhuraṃ nikkhattamatteti** visibbanadivasato pañca divase atikkāmetvā dhuraṃ nikkhattamatte. Antopañcāhe pana dhuranikkhepepi anāpatti eva “aññatra catūhapañcāhā”ti vuttattā . Upasampannāya cīvaraṃ sibbanatthāya visibbetvā pañcahātikkamo, ananuññātakāraṇā dhuranikkhepoti dve aṅgāni.

893. Ở điều học thứ ba, **tháo ra** có nghĩa là gỡ ra. **Ngay khi từ bỏ trách nhiệm** có nghĩa là ngay khi từ bỏ trách nhiệm sau khi đã quá năm ngày kể từ ngày tháo ra. Tuy nhiên, nếu từ bỏ trách nhiệm trong vòng năm ngày thì không phạm tội, vì đã nói rằng “ngoại trừ trong vòng bốn năm ngày.” Có hai chi phần là: việc quá năm ngày sau khi tháo y của vị đã thọ Cụ túc giới để may lại, và việc từ bỏ trách nhiệm mà không có lý do được phép.

900. Catutthe pañcannaṃ cīvarānaṃ aparivattanaṃ, ananuññātakāraṇā pañcāhātikkamoti dve aṅgāni.

900. Ở điều học thứ tư, có hai chi phần là: việc không đổi một trong năm loại y, và việc quá năm ngày mà không có lý do được phép.

903. Pañcamamaṃ uttānameva.

903. Điều học thứ năm có ý nghĩa rõ ràng.

909. Chaṭṭhe vikappanupagassa saṅghe pariṇatatā, vinā ānisaṃsadassanena

antarāyakaraṇanti dve aṅgāni.

909. Ở điều học thứ sáu, có hai chi phần là: vật đã được thí xả thuộc về Tăng chúng, và việc gây cản trở mà không thấy lợi ích.

911. Sattamaṃ uttānameva.

911. Điều học thứ bảy có ý nghĩa rõ ràng.

916. Aṭṭhame **kumbhathūṇaṃ** nāma kumbhasaddo, tena kīḷantīti **kumbhathūṇikā**. Tenāha “**ghaṭakena kīḷanakā**”ti. **Dīghanikāyaṭṭhakathāyaṃ** pana “**caturassaambaṇakatāḷa**”nti vuttaṃ. Tañhi rukkhasārādimayaṃ antochiddaṃ catūsu passesu cammonaddhaṃ vāditabhaṇḍaṃ, yaṃ “**bimbisaka**”ntipi vuccati, taṃ vādentāpi kumbhathūṇikā. Tenāha “**bimbisakavāditakātipi vadantī**”ti.

916. Ở điều học thứ tám, **kumbhathūṇaṃ** là tiếng trống, những người chơi bằng nhạc cụ đó gọi là **kumbhathūṇikā**. Do đó, đã nói rằng “**những người chơi bằng cái chum.**” Tuy nhiên, trong Chú giải Trường Bộ Kinh, đã nói rằng “trống hình vuông.” Đó là một loại nhạc cụ làm bằng lõi cây, v.v..., rỗng bên trong, bốn mặt bọc da, cũng được gọi là “bimbisaka,” những người chơi nhạc cụ đó cũng là kumbhathūṇikā. Do đó, đã nói rằng “**cũng gọi là những người chơi trống bimbisaka.**”

918. Pāḷiyaṃ **kappakatanti** kappakataṃ nivāsanapārupanūpagaṃ. Samaṇacīvaratā, ananuññātānaṃ dānanti dve aṅgāni.

918. Trong bản Pāḷi, **đã làm cho hợp lệ** có nghĩa là đã làm cho hợp lệ để dùng làm y mặc và y choàng. Có hai chi phần là: là y của sa-môn, và việc cho những người không được phép.

921-931. Navamadasamāni uttānāneva.

921-931. Các điều học thứ chín và thứ mười có ý nghĩa rõ ràng.

Niṭṭhito naggavaggo tatiyo.

Dứt Phẩm Lửa Thế Thứ Ba.

4. Tuvaṭṭavaggo

4. Phẩm Tranh Tụng

10. Dasamasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Thứ Mười

976. Tuvattavaggassa dasame cārikāya apakkamanam paṇṇattivajjameva.
Paṇṇattivijānanacittena sacittakataṃ sandhāya panettha **“lokavajja”**nti datṭhabbam.
Sesaṃ sabbattha uttānameva.

976. Ở điều học thứ mười của phẩm Tranh Tụng, việc rời bỏ chuyển du hành chỉ là tội do chế định. Ở đây, nên hiểu rằng **“tội thế gian”** là nhằm chỉ hành động có chủ tâm với tâm biết rõ điều chế định. Phần còn lại ở mọi nơi đều có ý nghĩa rõ ràng.

Niṭṭhito tuvaṭṭavaggo catuttho.

Dứt Phẩm Tranh Tụng Thứ Tư.

5. Cittāgāravaggo

5. Phẩm Cung Điện Tráng Lệ

1. Paṭhamādisikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Các Điều Học Bắt Đầu Từ Điều Thứ Nhất

978. Cittāgāravaggassa paṭhame **pāṭekkā āpattiyoti** gīvāya
parivattanappayogagaṇanāya.

978. Ở điều học đầu tiên của phẩm Cung Điện Tráng Lệ, **những tội riêng biệt** là do đếm số lần quay cổ.

1015. Navame hatthiādīsu **sippa**-saddo paccekam yojetabbo, tathā āthabbaṇādīsu **manta**-saddo. Tattha **āthabbaṇamanto** nāma āthabbaṇavedavihito parūpaghātakaro manto. **Khīlanamanto** nāma verimāraṇatthāya sārādārumayaṃ khīlaṃ mantetvā pathaviyaṃ ākoṭanamanto. **Agadappayogo** visappayojanaṃ. **Nāgamaṇḍala** nti sappānaṃ pavesanivāraṇatthaṃ maṇḍalabandhamanto. Sesaṃ sabbattha uttānameva.

1015. Ở điều học thứ chín, từ **kỹ nghệ** nên được áp dụng riêng cho từng trường hợp như con voi, v.v...; tương tự, từ **thần chú** nên được áp dụng cho từng trường hợp như thần chú Athabbaṇa, v.v... Trong đó, **thần chú Athabbaṇa** là thần chú được quy định trong kinh Vệ-đà Athabbaṇa, gây hại cho người khác. **Thần chú đóng cọc** là thần chú trì vào cọc gỗ lõi cứng rồi đóng xuống đất để giết kẻ thù. **Việc sử dụng thuốc độc** là việc dùng chất độc. **Thần chú vòng tròn rắn** là thần chú vẽ vòng tròn để ngăn rắn vào. Phần còn lại ở mọi nơi đều có ý nghĩa rõ ràng.

Niṭṭhito cittāgāravaggo pañcama.

Dứt Phẩm Cung Điện Tráng Lệ Thứ Năm.

1025-1116. Ārāmaṇavagge , gabbhinivagge ca sabbaṃ uttānameva.

1025-1116. Trong phẩm Tu Viện và phẩm Thai Phụ, tất cả đều có ý nghĩa rõ ràng.

8. Kumāribhūtavaggo

8. Phẩm Thiếu Nữ Trinh Tiết

1. Paṭhamādisikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Các Điều Học Bắt Đầu Từ Điều Thứ Nhất

1119. Aṭṭhamavaggassa paṭhame **sabbapaṭhamā dve mahāsikkhamānā** ti gabbhinivagge (pāci. 1067 ādayo) sabbapaṭhamam vuttā dve. **Sikkhamānā icceva vattabbāti** sammutikammādīsu aññathā vutte kammaṃ kuppātīti adhippāyo.

1119. Ở điều học đầu tiên của phẩm thứ tám, **hai cô ni tu tập sự lớn đầu tiên** là hai vị được nói đến đầu tiên trong phẩm Thai Phụ (pāci. 1067 trở đi). **Phải nói chính là cô ni tu tập sự** có ý nghĩa là nếu trong các Tăng sự tuyên bố, v.v... mà nói khác đi thì Tăng sự đó sẽ bị hỏng.

1167. Ekādasame **pārivāsiyena chandadānenāti** parivutthena navikappavutthena

vigatena chandadānenāti attho, chandavissajjanamattena vā.

1167. Ở điều học thứ mười một, **bằng việc trao sự đồng thuận của người biệt trú** có nghĩa là bằng việc trao sự đồng thuận đã được rút lại, đã được ở và đã được thực hành mới, hoặc chỉ đơn thuần là việc từ bỏ sự đồng thuận.

1168. “Vuṭṭhitāyā”ti etena “idāni kammaṃ na karissāmā”ti dhuraṃ nikkhipitvā kāyena avuṭṭhahitvā nisinnāyapi parisāya kammaṃ kātum na vaṭṭatīti dasseti. Tenāha **“chandaṃ avissajjetvā avuṭṭhitāyā”**ti. Pāḷiyaṃ pana “anāpatti avuṭṭhitāya parisāyā”ti sāmāññato vuttattā, **uposathakkhandhake** ca “na, bhikkhave, pārivāsikapārisuddhidānena uposatho katabbo aññatra avuṭṭhitāya parisāyā”ti (mahāva. 183) vuttattā, **tadaṭṭhakathāyampi** “pārivāsiyapārisuddhidānaṃ nāma parisāya vuṭṭhitakālato paṭṭhāya na vaṭṭati, avuṭṭhitāya pana vaṭṭatī”ti (mahāva. aṭṭha. 183) vuttattā ca “kammaṃ na karissāmī”ti dhuraṃ nikkhipitvā nisinnāyapi kammaṃ kātum vaṭṭatīti gahetabbaṃ. Sesam uttānameva.

1168. Bằng từ **“của hội chúng đã giải tán”** này, cho thấy rằng không được phép thực hiện Tăng sự cho hội chúng dù chỉ ngồi yên mà chưa đứng dậy bằng thân sau khi đã từ bỏ trách nhiệm rằng “bây giờ chúng ta sẽ không làm Tăng sự.” Do đó, đã nói rằng **“của hội chúng chưa giải tán và chưa từ bỏ sự đồng thuận.”** Tuy nhiên, trong bản Pāḷi, do đã nói một cách tổng quát rằng “không phạm tội đối với hội chúng chưa giải tán,” và trong Các phẩm Luật về Uposatha cũng đã nói rằng “này các Tỳ-khưu, không được thực hiện lễ Uposatha bằng cách trao sự thanh tịnh của người biệt trú, ngoại trừ đối với hội chúng chưa giải tán” (mahāva. 183), và trong Chú giải của phần ấy cũng đã nói rằng “việc trao sự thanh tịnh của người biệt trú không được phép kể từ lúc hội chúng đã giải tán, nhưng được phép đối với hội chúng chưa giải tán” (mahāva. aṭṭha. 183), do đó, nên hiểu rằng được phép thực hiện Tăng sự ngay cả khi hội chúng chỉ ngồi yên sau khi đã từ bỏ trách nhiệm rằng “tôi sẽ không làm Tăng sự.” Phần còn lại có ý nghĩa rõ ràng.

Niṭṭhito kumāribhūtavaggo aṭṭhamo.

Dứt Phẩm Thiếu Nữ Trình Tiết Thứ Tám.

1181. Chattavaggo uttāno eva.

1181. Phẩm Cây Dù có ý nghĩa rõ ràng.

Khuddakavaṇṇanāyāyo niṭṭhito.

Dứt Phương Pháp Giải Thích Tiểu Phẩm.